

Số: 682 /QĐ-ĐHLHN

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận chứng chỉ ngoại ngữ để quy đổi điểm, miễn học, miễn thi các học phần ngoại ngữ đối với sinh viên Khóa 50 trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 405/CP ngày 10 tháng 11 năm 1979 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Pháp lý Hà Nội (nay là Trường Đại học Luật Hà Nội);

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-BTP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Bộ Trưởng Bộ Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Luật Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 2376/QĐ-ĐHLHN ngày 08 tháng 08 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ kết luận phiên họp ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng xét và công nhận văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ, quy đổi điểm, miễn học, miễn thi các học phần ngoại ngữ, chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Luật Hà Nội;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận chứng chỉ ngoại ngữ, quy đổi điểm, miễn học, miễn thi các học phần ngoại ngữ đối với sinh viên Khóa 50 hình thức đào tạo đại học chính quy của Trường Đại học Luật Hà Nội.

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Cổng thông tin điện tử (để công khai);
- Lưu: VT, ĐTDH.



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Bá Bình

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 50 HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY ĐƯỢC CÔNG NHẬN
CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ, QUY ĐỔI ĐIỂM, MIỄN HỌC, MIỄN THI CÁC HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ
(Kèm theo Quyết định số 682/QĐ-ĐHNLN ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)



STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Loại chứng chỉ	Nơi cấp chứng chỉ	Ngày cấp	Điểm chứng chỉ	Điểm quy đổi	Số tín chỉ được quy đổi	Ghi chú
Chứng chỉ tiếng Anh										
1	251010605	Bùi Nguyễn Trà My	5001	IELTS	British Council	21/12/2024	6.0	9	7	
2	251010580	Đặng Ngọc Hà	5001	IELTS	British Council	07/11/2024	5.5	8.5	7	
3	251010594	Đặng Thị Phương Linh	5001	IELTS	British Council	11/01/2025	5.5	8.5	7	
4	251010562	Hà Minh Anh	5001	IELTS	British Council	08/02/2025	6.5	10	7	
5	251010583	Hoàng Minh Hạnh	5001	IELTS	IDP Education	14/12/2024	6.0	9	7	
6	251010563	Lê Trang Anh	5001	IELTS	IDP Education	05/10/2024	6.5	10	7	
7	251010609	Lý Khánh Ngọc	5001	IELTS	British Council	20/7/2024	6.0	9	7	
8	251010592	Mai Vệ Khuê	5001	IELTS	IDP Education	30/11/2024	5.5	8.5	7	
9	251010630	Nguyễn Hiền Trang	5001	IELTS	British Council	16/08/2024	7.0	10	7	
10	251010564	Nguyễn Hoàng Hải Anh	5001	IELTS	British Council	18/4/2025	6.0	9	7	
11	251010620	Nguyễn Lê Bảo San	5001	IELTS	British Council	8/8/2024	6.0	9	7	
12	251010618	Nguyễn Minh Quân	5001	IELTS	IDP Education	08/12/2024	6.5	10	7	
13	251010623	Nguyễn Minh Thảo	5001	IELTS	IDP Education	05/10/2024	6.0	9	7	
14	251010602	Nguyễn Ngọc Mai	5001	IELTS	British Council	23/11/2024	6.0	9	7	
15	251010588	Nguyễn Thị Diệu Hương	5001	IELTS	British Council	25/01/2025	6.0	9	7	
16	251010566	Phạm Minh Anh	5001	IELTS	IDP Education	22/10/2025	6.5	10	7	
17	251010567	Trần Tố Anh	5001	IELTS	IDP Education	19/9/2024	6.5	10	7	
18	251010581	Vũ Nhật Hà	5001	IELTS	IDP Education	07/12/2024	7.0	10	7	
19	251010682	Bùi Trà My	5002	IELTS	IDP Education	22/2/2025	6.5	10	7	
20	251010671	Đặng Thủy Linh	5002	IELTS	IDP Education	17/8/2024	7.0	10	7	
21	251010662	Đỗ Nguyễn Hoàng	5002	IELTS	IDP Education	03/10/2024	6.0	9	7	
22	251010637	Dương Quốc An	5002	IELTS	IDP Education	16/11/2024	6.0	9	7	
23	251010639	Hà Thủy Anh	5002	IELTS	British Council	08/8/2024	6.5	10	7	
24	251010696	Lê Dương Yến Quỳnh	5002	IELTS	British Council	29/12/2024	6.0	9	7	
25	251010713	Lê Hoàng Yến	5002	IELTS	British Council	31/08/2024	6.0	9	7	
26	251010658	Ngô Nhật Hạ	5002	IELTS	British Council	16/11/2024	6.0	9	7	
27	251010677	Nguyễn Minh Long	5002	IELTS	British Council	13/01/2024	6.5	10	7	
28	251010674	Nguyễn Ngọc Linh	5002	IELTS	IDP Education	25/1/2025	6.0	9	7	
29	251010700	Nguyễn Ngọc Thảo	5002	IELTS	British Council	16/01/2025	6.5	10	7	
30	251010708	Trần Hoàng Bảo Trang	5002	IELTS	IDP Education	17/8/2024	7.0	10	7	
31	251010709	Trần Kiên Trung	5002	IELTS	IDP Education	08/6/2024	7.5	10	7	
32	251010710	Lưu Trọng Huân	5002	IELTS	IDP Education	22/2/2025	6.0	9	7	
33	251010690	Tri Uyên Nhi	5002	IELTS	IDP Education	25/05/2025	5.5	8.5	7	
34	251010761	Bùi Hoàng Ngân	5003	IELTS	IDP Education	12/01/2025	6.0	9	7	
35	251010730	Bùi Trần Nhật Dương	5003	IELTS	British Council	22/01/2025	5.5	8.5	7	
36	251010757	Đào Thị Thủy Minh	5003	IELTS	IDP Education	08/3/2025	5.5	8.5	7	
37	251010734	Đinh Thiên Hà	5003	IELTS	British Council	17/8/2024	5.5	8.5	7	
38	251010787	Ngô Tuấn	5003	IELTS	British Council	27/4/2025	6.0	9	7	
39	251010714	Nguyễn Đình Hải An	5003	IELTS	IDP Education	01/6/2024	6.5	10	7	
40	251010732	Nguyễn Đức Duy	5003	IELTS	IDP Education	28/9/2024	6.5	10	7	
41	251010778	Nguyễn Lê Thi	5003	IELTS	IDP Education	30/11/2024	6.5	10	7	
42	251010775	Nguyễn Mai Thanh	5003	IELTS	British Council	25/01/2025	6.5	10	7	
43	251010751	Nguyễn Ngọc Linh	5003	IELTS	IDP Education	08/8/2024	7.0	10	7	
44	251010719	Nguyễn Phương Anh	5003	IELTS	IDP Education	27/7/2024	6.0	9	7	
45	251010733	Nguyễn Quỳnh Giang	5003	IELTS	IDP Education	28/9/2024	5.5	8.5	7	

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Loại chứng chỉ	Nơi cấp chứng chỉ	Ngày cấp	Điểm chứng chỉ	Điểm quy đổi	Số tín chỉ được quy đổi	Ghi chú
46	251010737	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	5003	IELTS	IDP Education	14/9/2024	5.5	8.5	7	
47	251010788	Phạm Phương Uyên	5003	IELTS	IDP Education	13/4/2024	6.5	10	7	
48	251010741	Phạm Việt Hưng	5003	IELTS	British Council	19/9/2024	6.0	9	7	
49	251010762	Trần Kim Ngân	5003	IELTS	British Council	20/4/2025	5.5	8.5	7	
50	251010721	Trần Vy Anh	5003	IELTS	IDP Education	14/12/2024	5.5	8.5	7	
51	251010753	Trịnh Ngọc Linh	5003	IELTS	IDP Education	27/8/2024	6.0	9	7	
52	251010728	Vũ Anh Đoài	5003	IELTS	British Council	18/4/2024	6.0	9	7	
53	251010780	Vũ Anh Thư	5003	IELTS	British Council	30/11/2024	6.0	9	7	
54	251010838	Bùi Phương Ngân	5004	IELTS	IDP Education	08/8/2024	6.5	10	7	
55	251010825	Đào Diệu Linh	5004	IELTS	British Council	06/03/2025	5.0	8	7	
56	251010844	Hà Bảo Như	5004	IELTS	British Council	28/8/2024	7.0	10	7	
57	251010793	Hồ Hồng Anh	5004	IELTS	British Council	14/12/2025	6.5	10	7	
58	251010850	Lê Thị Phương Quỳnh	5004	IELTS	British Council	3/8/2024	6.0	9	7	
59	251010806	Lương Hạnh Dung	5004	IELTS	IDP Education	26/10/2024	6.5	10	7	
60	251010845	Nguyễn Kim Oanh	5004	IELTS	British Council	05/12/2024	6.0	9	7	
61	251010795	Nguyễn Kim Trúc Anh	5004	IELTS	British Council	21/12/2024	6.5	10	7	
62	251010791	Nguyễn Minh Thái An	5004	IELTS	British Council	30/11/2024	6.0	9	7	
63	251010843	Nguyễn Ngọc Nhi	5004	IELTS	IDP Education	02/11/2024	6.0	9	7	
64	251010810	Nguyễn Quỳnh Giang	5004	IELTS	British Council	18/02/2025	5.5	8.5	7	
65	251010811	Nguyễn Thu Hà	5004	IELTS	British Council	05/10/2024	7.0	10	7	
66	251010808	Nguyễn Thùy Dương	5004	IELTS	IDP Education	16/11/2024	6.5	10	7	
67	251010862	Trần Huyền Trang	5004	IELTS	British Council	30/12/2024	5.5	8.5	7	
68	251010881	Đặng Nguyễn Ngọc Diệp	5005	IELTS	IDP Education	25/01/2025	6.5	10	7	
69	251010890	Đinh Minh Hằng	5005	IELTS	British Council	10/4/2025	6.0	9	7	
70	251010884	Đinh Thị Thuý Dương	5005	IELTS	IDP Education	26/10/2024	6.5	10	7	
71	251010870	Hoàng Kim Anh	5005	IELTS	British Council	29/03/2025	6.0	9	7	
72	251010903	Hoàng Minh Khánh Linh	5005	IELTS	British Council	08/3/2025	6.5	10	7	
73	251010942	Hoàng Thị Hồng Vân	5005	IELTS	British Council	27/7/2024	5.5	8.5	7	
74	251010927	Lê Thuý Quỳnh	5005	IELTS	British Council	17/08/2024	6.0	9	7	
75	251010904	Nguyễn Hà Linh	5005	IELTS	British Council	26/10/2024	6.0	9	7	
76	251010917	Nguyễn Khánh Ngọc	5005	IELTS	IDP Education	16/11/2024	5.5	8.5	7	
77	251010872	Nguyễn Lan Anh	5005	IELTS	British Council	16/04/2025	6.0	9	7	
78	251010928	Nguyễn Thành Tài	5005	IELTS	British Council	27/7/2024	7.0	10	7	
79	251010887	Nguyễn Thị Hương Giang	5005	IELTS	British Council	21/9/2024	5.0	8	7	
80	251010912	Phạm Công Minh	5005	IELTS	British Council	25/01/2025	6.0	9	7	
81	251010877	Phạm Gia Bình	5005	IELTS	IDP Education	15/12/2024	6.0	9	7	
82	251010874	Phạm Thị Ngọc Anh	5005	IELTS	IDP Education	14/12/2024	6.0	9	7	
83	251010939	Trần Linh Trang	5005	IELTS	British Council	15/3/2025	6.0	9	7	
84	251011007	Bé Phương Thảo	5006	IELTS	IDP Education	02/11/2024	5.5	8.5	7	
85	251010979	Đinh Ngọc Phương Linh	5006	IELTS	British Council	8/3/2025	5.5	8.5	7	
86	251010992	Đỗ Thanh Ngân	5006	IELTS	IDP Education	16/11/2024	6.0	9	7	
87	251010974	Hà Thị Ngọc Huyền	5006	IELTS	British Council	28/9/2024	6.0	9	7	
88	251010980	Hoàng Ngọc Linh	5006	IELTS	British Council	28/12/2024	6.0	9	7	
89	251010969	Ma Đức Hiếu	5006	IELTS	IDP Education	24/8/2024	6.0	9	7	
90	251011010	Nguyễn Anh Thư	5006	IELTS	IDP Education	16/01/2025	5.5	8.5	7	
91	251010950	Nguyễn Lê Bảo Anh	5006	IELTS	IDP Education	07/12/2024	6.5	10	7	
92	251010994	Nguyễn Lê Minh Ngọc	5006	IELTS	IDP Education	20/7/2024	6.5	10	7	
93	251010982	Nguyễn Phương Linh	5006	IELTS	IDP Education	15/5/2025	6.5	10	7	
94	251010954	Nguyễn Vi Cẩm	5006	IELTS	British Council	28/9/2024	7.0	10	7	
95	251010987	Phạm Nguyễn Ngọc Mai	5006	IELTS	British Council	23/2/2025	6.0	9	7	
96	251010956	Phạm Quỳnh Chi	5006	IELTS	British Council	07/12/2024	6.0	9	7	
97	251010952	Vũ Diệu Anh	5006	IELTS	British Council	15/3/2025	6.5	10	7	

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Loại chứng chỉ	Nơi cấp chứng chỉ	Ngày cấp	Điểm chứng chỉ	Điểm quy đổi	Số tín chỉ được quy đổi	Ghi chú
98	251010995	Vũ Hoàng Khánh Ngọc	5006	IELTS	IDP Education	18/01/2024	6.0	9	7	
99	251012787	Vũ Phạm Châu Anh	5006	IELTS	British Council	30/11/2024	7.0	10	7	
100	251011084	Bùi Phương Thảo	5007	IELTS	IDP Education	26/10/2024	6.0	9	7	
101	251011090	Đặng Ngọc Bảo Trâm	5007	IELTS	British Council	14/12/2024	5.5	8.5	7	
102	251011038	Đoàn Thùy Dương	5007	IELTS	British Council	21/01/2025	6.0	9	7	
103	251011069	Dương Hiếu Ngân	5007	IELTS	British Council	06/03/2025	6.0	9	7	
104	251011057	Hoàng Ngọc Linh	5007	IELTS	British Council	15/03/2025	6.5	10	7	
105	251011091	Kiều Linh Trang	5007	IELTS	British Council	27/8/2024	6.0	9	7	
106	251011078	Lê Mai Phương	5007	IELTS	IDP Education	05/10/2024	5.5	8.5	7	
107	251011046	Nghiêm Xuân Hiếu	5007	IELTS	IDP Education	03/08/2024	7.0	10	7	
108	251011087	Nguyễn Anh Thư	5007	IELTS	IDP Education	13/02/2025	6.0	9	7	
109	251011094	Nguyễn Cẩm Tú	5007	IELTS	IDP Education	08/2/2025	5.0	8	7	
110	251011043	Nguyễn Minh Hải	5007	IELTS	British Council	13/03/2025	5.5	8.5	7	
111	251011039	Nguyễn Thủy Dương	5007	IELTS	IDP Education	25/01/2025	7.0	10	7	
112	251011064	Phạm Thanh Mai	5007	IELTS	British Council	08/03/2025	6.0	9	7	
113	251011028	Tạ Phương Anh	5007	IELTS	IDP Education	31/8/2024	7.0	10	7	
114	251011052	Trần Đăng Khang	5007	IELTS	IDP Education	16/03/2024	6.0	9	7	
115	251011061	Võ Trà Linh	5007	IELTS	British Council	08/02/2025	5.5	8.5	7	
116	251011032	Vũ Bảo Châu	5007	IELTS	IDP Education	16/11/2024	7.0	10	7	
117	251011029	Vũ Hà Anh	5007	IELTS	IDP Education	31/12/2024	6.0	9	7	
118	251011079	Vũ Thu Phương	5007	IELTS	IDP Education	8/3/2025	6.0	9	7	
119	251011098	Vũ Trần Hà Vy	5007	IELTS	IDP Education	14/12/2024	6.5	10	7	
120	251011116	Nguyễn Thủy Dương	5008	IELTS	IDP Education	22/02/2025	6.0	9	7	
121	251011109	Bùi Lê Bảo Chi	5008	IELTS	IDP Education	07/12/2024	7.0	10	7	
122	251011122	Đặng Thanh Hiền	5008	IELTS	British Council	08/02/2025	6.5	10	7	
123	251011161	Đào Diệu Thảo	5008	IELTS	IDP Education	14/12/2024	6.5	10	7	
124	251011140	Đào Lê Phương Mai	5008	IELTS	British Council	07/12/2024	5.5	8.5	7	
125	251011133	Đỗ Duyên Thùy Linh	5008	IELTS	British Council	07/12/2024	6.5	10	7	
126	251011129	Đỗ Thị Vi Khanh	5008	IELTS	IDP Education	06/03/2025	6.0	9	7	
127	251011115	Đoàn Thủy Dương	5008	IELTS	IDP Education	14/12/2024	6.0	9	7	
128	251011141	Hồ Đức Mạnh	5008	IELTS	British Council	08/8/2024	6.0	9	7	
129	251011146	Hoàng Thu Ngân	5008	IELTS	British Council	16/11/2024	6.5	10	7	
130	251011168	Lê Minh Trang	5008	IELTS	IDP Education	16/01/2025	7.0	10	7	
131	251011152	Ngô Trang Nhung	5008	IELTS	British Council	28/11/2024	6.5	10	7	
132	251011171	Nguyễn Hương Tú	5008	IELTS	British Council	16/2/2025	7.0	10	7	
133	251011123	Nguyễn Minh Hiếu	5008	IELTS	IDP Education	26/12/2024	7.0	10	7	
134	251011162	Nguyễn Phương Thảo	5008	IELTS	British Council	02/3/2025	6.5	10	7	
135	251011111	Nguyễn Trần Bảo Đan	5008	IELTS	British Council	22/03/2025	6.0	9	7	
136	251011118	Phạm Ngân Giang	5008	IELTS	IDP Education	22/03/2025	5.5	8.5	7	
137	251011099	Phạm Như Xuân An	5008	IELTS	IDP Education	26/10/2024	6.5	10	7	
138	251011110	Phan Thảo Chi	5008	IELTS	British Council	26/10/2024	5.5	8.5	7	
139	251011106	Vũ Nguyễn Phương Anh	5008	IELTS	IDP Education	15/03/2025	5.5	8.5	7	
140	251011114	Vũ Thủy Dung	5008	IELTS	IDP Education	28/12/2024	6.0	9	7	
141	251011138	Vũ Thủy Linh	5008	IELTS	IDP Education	23/11/2024	6.0	9	7	
142	251011185	Đào Ngọc Châu	5009	IELTS	British Council	08/02/2025	6.0	9	7	
143	251011177	Đỗ Minh Anh	5009	IELTS	IDP Education	22/12/2024	7.5	10	7	
144	251011217	Hoàng Đức Mạnh	5009	IELTS	British Council	18/05/2025	7.0	10	7	
145	251011199	Hoàng Nguyễn Minh Hiền	5009	IELTS	British Council	11/08/2024	8.5	10	7	
146	251011179	Lã Minh Anh	5009	IELTS	IDP Education	02/11/2024	6.5	10	7	
147	251011243	Mạnh Thy	5009	IELTS	British Council	20/7/2024	7.0	10	7	
148	251011213	Ngô Phương Linh	5009	IELTS	British Council	31/08/2024	7.0	10	7	
149	251011232	Nguyễn Bùi Quỳnh Phương	5009	IELTS	IDP Education	24/02/2025	6.5	10	7	

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Loại chứng chỉ	Nơi cấp chứng chỉ	Ngày cấp	Điểm chứng chỉ	Điểm quy đổi	Số tín chỉ được quy đổi	Ghi chú
150	251011239	Nguyễn Thị Phương Thảo	5009	IELTS	British Council	08/03/2025	6.0	9	7	
151	251011248	Phạm Anh Tú	5009	IELTS	IDP Education	25/01/2025	6.5	10	7	
152	251011237	Trần Ngân Thanh	5009	IELTS	British Council	28/9/2024	6.5	10	7	
153	251011249	Vũ Hữu Xuân Tùng	5009	IELTS	IDP Education	14/12/2024	6.0	9	7	
154	251011274	Đào Ngọc Hân	5010	IELTS	British Council	15/03/2025	5.5	8.5	7	
155	251011287	Đỗ Huyền Linh	5010	IELTS	IDP Education	19/09/2024	6.0	9	7	
156	251011304	Đỗ Yến Nhi	5010	IELTS	IDP Education	15/06/2025	6.0	9	7	
157	251011288	Lê Hà Ngọc Linh	5010	IELTS	IDP Education	03/08/2024	6.5	10	7	
158	251011263	Lê Khánh Chi	5010	IELTS	British Council	22/02/2025	5.5	8.5	7	
159	251011271	Lương Kỳ Duyên	5010	IELTS	IDP Education	05/10/2024	6.0	9	7	
160	251011255	Ngô Thị Lan Anh	5010	IELTS	IDP Education	16/11/2024	6.0	9	7	
161	251011300	Ngô Thiên Ngân	5010	IELTS	British Council	22/03/2025	6.5	10	7	
162	251011267	Nguyễn Anh Đức	5010	IELTS	British Council	27/04/2024	6.5	10	7	
163	251011324	Nguyễn Đức Trí	5010	IELTS	British Council	31/03/2024	7.0	10	7	
164	251011319	Nguyễn Thị Hoài Thương	5010	IELTS	British Council	26/10/2024	6.0	9	7	
165	251011313	Nguyễn Vũ Băng Tâm	5010	IELTS	IDP Education	15/06/2025	6.0	9	7	
166	251011298	Phạm Hà My	5010	IELTS	IDP Education	17/08/2024	6.5	10	7	
167	251011320	Phan Thuý Tiên	5010	IELTS	IDP Education	05/10/2024	6.5	10	7	
168	251011264	Trần Thị Kim Chi	5010	IELTS	IDP Education	08/03/2025	6.5	10	7	
169	251011363	Đỗ Hoàng Linh	5011	IELTS	IDP Education	10/08/2024	5.5	8.5	7	
170	251011339	Đỗ Minh Châu	5011	IELTS	British Council	27/4/2024	7.0	10	7	
171	251011378	Đỗ Phương Ngọc	5011	IELTS	British Council	30/11/2024	6.0	9	7	
172	251011338	Hoàng Gia Bảo	5011	IELTS	IDP Education	03/8/2024	6.0	9	7	
173	251011357	Lê Thảo Hương	5011	IELTS	British Council	14/9/2024	6.0	9	7	
174	251011380	Ngô Thảo Nguyên	5011	IELTS	British Council	14/12/2024	5.5	8.5	7	
175	251011377	Nguyễn Hoàng Ngân	5011	IELTS	British Council	16/11/2024	6.0	9	7	
176	251011366	Nguyễn Khánh Linh	5011	IELTS	IDP Education	04/01/2025	6.5	10	7	
177	251011334	Nguyễn Mỹ Anh	5011	IELTS	British Council	30/11/2024	7.0	10	7	
178	251011394	Nguyễn Thị Anh Thư	5011	IELTS	British Council	06/01/2024	6.0	9	7	
179	251011390	Nguyễn Vũ Thanh Tâm	5011	IELTS	IDP Education	30/11/2024	6.0	9	7	
180	251011397	Phùng Thùy Tiên	5011	IELTS	IDP Education	24/5/2025	6.5	10	7	
181	251011368	Quách Khánh Linh	5011	IELTS	IDP Education	06/01/2024	6.5	10	7	
182	251011374	Trần Huyền Minh	5011	IELTS	IDP Education	08/08/2024	6.5	10	7	
183	251011336	Trần Mai Anh	5011	IELTS	IDP Education	28/7/2024	5.5	8.5	7	
184	251011343	Vũ Phương Diệp	5011	IELTS	British Council	14/12/2024	6.5	10	7	
185	251011433	Đình Bá Hưng	5012	IELTS	IDP Education	26/07/2024	5.5	8.5	7	
186	251011455	Lại Bảo Ngọc	5012	IELTS	British Council	23/11/2024	6.5	10	7	
187	251011442	Lê Ngọc Khánh Linh	5012	IELTS	British Council	28/09/2024	8.0	10	7	
188	251011448	Lê Nhật Chi Mai	5012	IELTS	IDP Education	30/11/2024	6.5	10	7	
189	251011434	Lê Vi Hương	5012	IELTS	British Council	28/05/2025	6.0	9	7	
190	251011438	Nguyễn Anh Khoa	5012	IELTS	British Council	15/3/2025	6.0	9	7	
191	251011454	Nguyễn Hồng Ngân	5012	IELTS	IDP Education	08/8/2024	6.5	10	7	
192	251011450	Nguyễn Phan Minh	5012	IELTS	British Council	14/12/2024	6.0	9	7	
193	251011463	Nguyễn Thị Lan Phương	5012	IELTS	IDP Education	22/06/2024	6.0	9	7	
194	251011439	Nguyễn Trúc Lam	5012	IELTS	British Council	16/01/2025	7.0	10	7	
195	251011456	Nguyễn Võ Hồng Ngọc	5012	IELTS	IDP Education	08/3/2025	5.5	8.5	7	
196	251011459	Phạm Hoàng Yến Nhi	5012	IELTS	IDP Education	05/10/2024	5.5	8.5	7	
197	251011429	Phạm Thị Minh Hằng	5012	IELTS	British Council	16/01/2025	5.5	8.5	7	
198	251011475	Trần Huyền Trân	5012	IELTS	British Council	2/11/2024	6.0	9	7	
199	251011426	Trần Long Giang	5012	IELTS	IDP Education	27/04/2025	6.0	9	7	
200	251011413	Trần Ngọc Anh	5012	IELTS	IDP Education	01/07/2025	6.0	9	7	
201	251011452	Trịnh Hà My	5012	IELTS	British Council	07/12/2024	6.5	10	7	

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Loại chứng chỉ	Nơi cấp chứng chỉ	Ngày cấp	Điểm chứng chỉ	Điểm quy đổi	Số tín chỉ được quy đổi	Ghi chú
202	251011467	Vũ Hà Tâm	5012	IELTS	British Council	26/10/2024	6.0	9	7	
203	251011518	Đỗ Phương Linh	5013	IELTS	British Council	16/11/2024	6.5	10	7	
204	251011485	Đỗ Việt Anh	5013	IELTS	British Council	15/03/2025	6.0	9	7	
205	251011529	Đỗ Việt Mỹ	5013	IELTS	IDP Education	22/06/2024	5.5	8.5	7	
206	251011545	Hà Trung Thành	5013	IELTS	British Council	14/12/2024	6.0	9	7	
207	251011508	Hàn Thị Mai Hoa	5013	IELTS	IDP Education	05/10/2024	5.5	8.5	7	
208	251011510	Lê Phúc Hưng	5013	IELTS	British Council	20/04/2024	6.5	10	7	
209	251011519	Lê Thị Bằng Linh	5013	IELTS	IDP Education	15/12/2024	6.5	10	7	
210	251011542	Lê Thị Hồng Quyên	5013	IELTS	IDP Education	21/12/2024	5.5	8.5	7	
211	251011553	Lý Thu Trang	5013	IELTS	British Council	30/11/2024	6.0	9	7	
212	251011487	Nguyễn Diệu Anh	5013	IELTS	IDP Education	16/11/2024	7.0	10	7	
213	251011513	Nguyễn Ngọc Huyền	5013	IELTS	IDP Education	22/03/2025	5.5	8.5	7	
214	251011549	Phạm Anh Thư	5013	IELTS	British Council	07/11/2024	6.5	10	7	
215	251011501	Trần Minh Dương	5013	IELTS	British Council	20/07/2024	6.5	10	7	
216	251011490	Trần Ngọc Hà Anh	5013	IELTS	British Council	12/12/2024	6.0	9	7	
217	251011547	Trần Ngọc Thảo	5013	IELTS	IDP Education	16/01/2025	7.0	10	7	
218	251011526	Trần Quốc Mạnh	5013	IELTS	British Council	02/11/2024	6.0	9	7	
219	251011528	Trương Tuệ Minh	5013	IELTS	IDP Education	22/02/2025	5.5	8.5	7	
220	251011592	Lê Công Khôi	5014	IELTS	IDP Education	24/08/2024	6.0	9	7	
221	251011596	Lê Thùy Linh	5014	IELTS	British Council	05/10/2024	6.5	10	7	
222	251011636	Nguyễn Hà Vy	5014	IELTS	IDP Education	17/08/2024	6.0	9	7	
223	251011584	Nguyễn Minh Hiền	5014	IELTS	IDP Education	16/01/2025	5.5	8.5	7	
224	251011574	Nguyễn Thị Huyền Diệu	5014	IELTS	British Council	22/03/2025	5.5	8.5	7	
225	251011626	Phạm Anh Thư	5014	IELTS	IDP Education	16/11/2024	6.5	10	7	
226	251011610	Phạm Bùi Bích Ngọc	5014	IELTS	British Council	30/11/2024	6.0	9	7	
227	251011635	Trần Anh Việt	5014	IELTS	British Council	27/7/2024	6.0	9	7	
228	251011581	Trần Thái Hà	5014	IELTS	IDP Education	26/10/2024	7.0	10	7	
229	251011583	Trần Thanh Hằng	5014	IELTS	British Council	22/03/2025	6.5	10	7	
230	251011624	Trần Thị Diễm Thảo	5014	IELTS	British Council	08/3/2025	6.5	10	7	
231	251011600	Vũ Trang Linh	5014	IELTS	British Council	17/08/2024	7.0	10	7	
232	251011656	Đỗ Trà Giang	5015	IELTS	IDP Education	02/11/2024	6.0	9	7	
233	251011647	Hoàng Minh Châu	5015	IELTS	British Council	28/12/2024	6.0	9	7	
234	251011640	Lê Thị Ngọc Anh	5015	IELTS	British Council	07/12/2024	7.0	10	7	
235	251011683	Mai Thị Mai Na	5015	IELTS	British Council	04/01/2025	5.5	8.5	7	
236	251011648	Ngô Quỳnh Chi	5015	IELTS	IDP Education	21/12/2024	6.0	9	7	
237	251011707	Ngô Thủy Trang	5015	IELTS	IDP Education	30/11/2024	6.0	9	7	
238	251011700	Nguyễn Hoàng Phương Thảo	5015	IELTS	IDP Education	27/4/2024	6.0	9	7	
239	251011663	Nguyễn Ngọc Huệ	5015	IELTS	British Council	30/03/2025	5.5	8.5	7	
240	251011698	Nguyễn Thành Thái	5015	IELTS	IDP Education	16/11/2024	6.5	10	7	
241	251011667	Nguyễn Thị Thanh Huyền	5015	IELTS	IDP Education	07/12/2024	6.0	9	7	
242	251011684	Ninh Lê Thu Nga	5015	IELTS	British Council	08/02/2025	5.5	8.5	7	
243	251011703	Phạm Anh Thư	5015	IELTS	IDP Education	01/12/2024	6.5	10	7	
244	251011659	Phạm Bảo Hân	5015	IELTS	IDP Education	16/11/2024	7.0	10	7	
245	251011692	Phạm Đình Phú	5015	IELTS	British Council	09/03/2025	6.5	10	7	
246	251011708	Phạm Ngọc Mai Trang	5015	IELTS	British Council	31/03/2025	6.0	9	7	
247	251011644	Thân Đặng Châu Anh	5015	IELTS	IDP Education	14/12/2024	5.5	8.5	7	
248	251011748	Đặng Ánh Linh	5016	IELTS	IDP Education	11/01/2025	6.5	10	7	
249	251011734	Đặng Ngân Hà	5016	IELTS	British Council	14/12/2024	6.5	10	7	
250	251011770	Đỗ Hà Phương	5016	IELTS	IDP Education	22/04/2025	6.0	9	7	
251	251011749	Dương Thùy Linh	5016	IELTS	British Council	29/04/2025	5.5	8.5	7	
252	251011726	Hoàng Đức Cường	5016	IELTS	IDP Education	11/05/2024	7.0	10	7	
253	251011717	Lê Thị Việt Anh	5016	IELTS	IDP Education	10/08/2024	5.5	8.5	7	

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Loại chứng chỉ	Nơi cấp chứng chỉ	Ngày cấp	Điểm chứng chỉ	Điểm quy đổi	Số tín chỉ được quy đổi	Ghi chú
254	251011776	Ngô Trường Thành	5016	IELTS	IDP Education	18/01/2025	7.0	10	7	
255	251011772	Nguyễn Anh Quân	5016	IELTS	IDP Education	15/06/2024	6.5	10	7	
256	251011784	Nguyễn Ánh Trang	5016	IELTS	British Council	11/02/2025	6.0	9	7	
257	251011725	Nguyễn Hà Khánh Chi	5016	IELTS	British Council	12/01/2025	5.5	8.5	7	
258	251011718	Nguyễn Hoàng Duy Anh	5016	IELTS	IDP Education	27/10/2024	6.0	9	7	
259	251011756	Nguyễn Hoàng Mai	5016	IELTS	British Council	07/12/2024	6.0	9	7	
260	251011777	Nguyễn Linh Thảo	5016	IELTS	IDP Education	18/01/2025	6.5	10	7	
261	251011741	Nguyễn Phúc Hưng	5016	IELTS	IDP Education	25/01/2025	6.0	9	7	
262	251011736	Trần Gia Hân	5016	IELTS	IDP Education	10/08/2024	6.5	10	7	
263	251011767	Trần Thị Ngân Nhi	5016	IELTS	British Council	08/8/2024	6.5	10	7	
264	251011739	Vũ Thị Minh Hòa	5016	IELTS	British Council	09/2/2025	6.0	9	7	
265	251071815	Cao Lê Gia Linh	5017	IELTS	British Council	08/3/2025	6.5	10	7	
266	251071821	Đặng Vũ Phương Mai	5017	IELTS	British Council	27/7/2024	6.0	9	7	
267	251071831	Hoàng Mai Phương	5017	IELTS	British Council	24/08/2024	6.5	10	7	
268	251071812	Hoàng Thị Ngọc Khánh	5017	IELTS	IDP Education	10/08/2024	6.5	10	7	
269	251071841	Hoàng Trần Kiều Trang	5017	IELTS	British Council	25/5/2025	5.5	8.5	7	
270	251071807	Kiều Bảo Hân	5017	IELTS	IDP Education	06/7/2024	6.5	10	7	
271	251071838	Lê Phạm Anh Thư	5017	IELTS	British Council	27/03/2025	7.0	10	7	
272	251071798	Lưu Thanh Bình	5017	IELTS	British Council	26/10/2024	6.5	10	7	
273	251071836	Nguyễn Chí Thành	5017	IELTS	British Council	11/01/2025	6.5	10	7	
274	251071817	Nguyễn Diệu Linh	5017	IELTS	IDP Education	07/12/2024	6.0	9	7	
275	251071824	Nguyễn Hà My	5017	IELTS	British Council	14/09/2024	6.0	9	7	
276	251071830	Nguyễn Hùng Phong	5017	IELTS	British Council	14/10/2024	7.0	10	7	
277	251071840	Nguyễn Hương Trà	5017	IELTS	IDP Education	08/6/2024	6.5	10	7	
278	251071794	Nguyễn Mai Anh	5017	IELTS	IDP Education	14/09/2024	6.0	9	7	
279	251071832	Nguyễn Mai Phương	5017	IELTS	British Council	30/11/2024	6.5	10	7	
280	251071797	Nguyễn Ngọc Ánh	5017	IELTS	IDP Education	26/10/2024	6.0	9	7	
281	251071801	Nguyễn Phú Cường	5017	IELTS	British Council	04/02/2025	7.0	10	7	
282	251071804	Nguyễn Trung Dũng	5017	IELTS	IDP Education	21/12/2024	6.0	9	7	
283	251071828	Phạm Tâm Tâm Nhi	5017	IELTS	British Council	20/07/2024	5.5	8.5	7	
284	251071819	Phan Tú Linh	5017	IELTS	British Council	23/11/2024	6.5	10	7	
285	251071810	Trần Đức Huy	5017	IELTS	IDP Education	11/07/2024	6.0	9	7	
286	251071843	Trần Đức Trọng	5017	IELTS	IDP Education	19/04/2025	7.0	10	7	
287	251071845	Tạ Khánh Vân	5017	IELTS	British Council	23/3/2024	6.0	9	7	
288	251071796	Trần Như Anh	5017	IELTS	IDP Education	17/08/2024	6.5	10	7	
289	251071899	Bùi Phương Uyên	5018	IELTS	British Council	30/11/2024	7.0	10	7	
290	251071883	Dương Yến Nhi	5018	IELTS	British Council	16/11/2024	6.5	10	7	
291	251071876	Hồ Ngọc Mai	5018	IELTS	British Council	16/11/2024	7.5	10	7	
292	251071871	Hoàng Trúc Linh	5018	IELTS	IDP Education	19/10/2024	7.0	10	7	
293	251071847	Lê Bảo Châu Anh	5018	IELTS	British Council	16/02/2025	6.5	10	7	
294	251071866	Lê Thị Khánh Huyền	5018	IELTS	IDP Education	18/04/2024	6.5	10	7	
295	251071862	Nghiêm Bảo Hân	5018	IELTS	British Council	29/12/2024	6.5	10	7	
296	251071877	Nguyễn Gia Minh	5018	IELTS	IDP Education	11/12/2024	6.0	9	7	
297	251071895	Nguyễn Hương Trà	5018	IELTS	British Council	08/8/2024	6.5	10	7	
298	251071887	Nguyễn Mai Phương	5018	IELTS	IDP Education	15/09/2024	6.5	10	7	
299	251071867	Nguyễn Ngân Khánh	5018	IELTS	British Council	24/08/2024	6.5	10	7	
300	251071880	Nguyễn Như Thành Nam	5018	IELTS	IDP Education	17/05/2025	6.0	9	7	
301	251071858	Nông Mã Huyền Diệu	5018	IELTS	IDP Education	01/06/2025	6.0	9	7	
302	251071850	Phạm Hoàng Minh Anh	5018	IELTS	IDP Education	27/7/2024	6.0	9	7	
303	251071881	Phạm Minh Ngọc	5018	IELTS	British Council	21/09/2024	7.0	10	7	
304	251071892	Phan Thị Diệu Thảo	5018	IELTS	British Council	26/10/2024	7.0	10	7	
305	251071874	Phan Vũ Nhật Linh	5018	IELTS	IDP Education	30/11/2024	6.0	9	7	

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Loại chứng chỉ	Nơi cấp chứng chỉ	Ngày cấp	Điểm chứng chỉ	Điểm quy đổi	Số tín chỉ được quy đổi	Ghi chú
306	251071897	Trần Hiền Trang	5018	IELTS	IDP Education	24/08/2024	7.0	10	7	
307	251071878	Trần Quang Minh	5018	IELTS	British Council	07/12/2024	7.0	10	7	
308	251071885	Trung Ngọc Lâm Phong	5018	IELTS	British Council	07/12/2024	6.5	10	7	
309	251071909	Đặng Vĩnh Hà Chi	5019	IELTS	British Council	19/04/2025	6.0	9	7	
310	251071902	Đào Diệu Anh	5019	IELTS	British Council	28/09/2024	5.5	8.5	7	
311	251071920	Đỗ Ngọc Huyền	5019	IELTS	British Council	16/11/2024	7.5	10	7	
312	251071946	Hoàng Phương Thảo	5019	IELTS	IDP Education	17/08/2024	6.5	10	7	
313	251071945	Ngô Thái Sơn	5019	IELTS	British Council	15/10/2025	8.0	10	7	
314	251071941	Ngô Vũ Hà Phương	5019	IELTS	British Council	08/03/2025	7.0	10	7	
315	251071942	Nguyễn Mai Phương	5019	IELTS	British Council	29/03/2025	6.5	10	7	
316	251072165	Nguyễn Ngô Phương Thảo	5019	IELTS	British Council	22/02/2025	6.0	9	7	
317	251071931	Nguyễn Ngọc Mai	5019	IELTS	British Council	16/01/2025	6.0	9	7	
318	251071910	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	5019	IELTS	IDP Education	15/03/2025	6.0	9	7	
319	251071934	Nguyễn Trà My	5019	IELTS	British Council	30/05/2025	5.5	8.5	7	
320	251071928	Nguyễn Trang Linh	5019	IELTS	British Council	07/12/2024	6.0	9	7	
321	251071913	Nguyễn Việt Đức	5019	IELTS	IDP Education	11/01/2025	6.0	9	7	
322	251071936	Phạm Minh Ngọc	5019	IELTS	IDP Education	06/04/2024	7.5	10	7	
323	251071922	Phạm Ngọc Khánh	5019	IELTS	British Council	31/08/2024	6.0	9	7	
324	251071921	Phạm Phương Huyền	5019	IELTS	British Council	31/12/2024	6.5	10	7	
325	251071917	Phạm Vi Ngọc Hân	5019	IELTS	IDP Education	20/04/2025	6.5	10	7	
326	251071929	Trần Khánh Linh	5019	IELTS	IDP Education	08/03/2025	6.0	9	7	
327	251071916	Trần Ngọc Hương Giang	5019	IELTS	British Council	14/12/2024	6.0	9	7	
328	251071906	Từ Ngọc Bảo Anh	5019	IELTS	IDP Education	07/11/2024	6.5	10	7	
329	251071947	Vũ Hồng Thảo	5019	IELTS	British Council	08/02/2025	6.0	9	7	
330	251071937	Vương Thảo Nguyễn	5019	IELTS	British Council	7/12/2024	6.0	9	7	
331	251071969	Bùi Gia Bảo	5020	IELTS	IDP Education	23/03/2024	7.0	10	7	
332	251071979	Đào Khánh Linh	5020	IELTS	IDP Education	11/06/2025	6.0	9	7	
333	251071967	Đỗ Kim Dung	5020	IELTS	British Council	15/03/2025	5.5	8.5	7	
334	251071957	Đỗ Phương Anh	5020	IELTS	IDP Education	08/6/2024	6.5	10	7	
335	251071974	Đỗ Thị Huyền	5020	IELTS	British Council	21/12/2024	6.5	10	7	
336	251071963	Đoàn Khánh Chi	5020	IELTS	IDP Education	21/12/2024	5.5	8.5	7	
337	251071968	Hoàng Mai Dương	5020	IELTS	British Council	17/06/2025	6.5	10	7	
338	251071998	Lê Hiền Quyên	5020	IELTS	British Council	06/3/2025	6.5	10	7	
339	251071973	Lê Ngọc Huy	5020	IELTS	British Council	06/04/2024	7.0	10	7	
340	251072000	Lê Phương Thảo	5020	IELTS	IDP Education	24/08/2024	7.0	10	7	
341	251071999	Ngô Lê Minh Tâm	5020	IELTS	British Council	28/09/2024	6.5	10	7	
342	251073293	Nguyễn Duy Hải	5020	IELTS	British Council	25/01/2025	6.5	10	7	
343	251071972	Nguyễn Hữu Bảo Hoàng	5020	IELTS	British Council	19/10/2024	7.0	10	7	
344	251071981	Nguyễn Khánh Linh	5020	IELTS	British Council	08/8/2024	6.0	9	7	
345	251071986	Nguyễn Nhật Minh	5020	IELTS	British Council	17/8/2024	6.5	10	7	
346	251071978	Nguyễn Phương Lê	5020	IELTS	IDP Education	24/08/2024	6.5	10	7	
347	251071956	Phạm Ngọc Bảo An	5020	IELTS	British Council	28/09/2024	6.0	9	7	
348	251071975	Phạm Thanh Huyền	5020	IELTS	British Council	22/02/2025	5.5	8.5	7	
349	251071964	Tạ Thị Quỳnh Chi	5020	IELTS	British Council	07/12/2024	6.0	9	7	
350	251071959	Tổng Phương Anh	5020	IELTS	British Council	29/11/2024	6.0	9	7	
351	251071960	Vũ Hải Anh	5020	IELTS	IDP Education	11/01/2025	7.0	10	7	
352	251071971	Vũ Phương Bảo Hân	5020	IELTS	IDP Education	28/07/2024	7.5	10	7	
353	251071987	Vũ Quang Minh	5020	IELTS	British Council	21/02/2025	7.0	10	7	
354	251071970	Vũ Thu Giang	5020	IELTS	IDP Education	10/7/2025	6.0	9	7	
355	251072034	Đậu Hoàng Linh	5021	IELTS	IDP Education	30/03/2025	5.5	8.5	7	
356	251072011	Đỗ Trần Nhật Anh	5021	IELTS	IDP Education	06/07/2024	6.0	9	7	
357	251072035	Lê Diệu Linh	5021	IELTS	British Council	08/3/2025	6.0	9	7	

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Loại chứng chỉ	Nơi cấp chứng chỉ	Ngày cấp	Điểm chứng chỉ	Điểm quy đổi	Số tín chỉ được quy đổi	Ghi chú
358	251072026	Lê Minh Hằng	5021	IELTS	IDP Education	01/12/2024	7.0	10	7	
359	251072053	Mai Đỗ Hồng Quyên	5021	IELTS	British Council	26/10/2024	6.5	10	7	
360	251072018	Mai Văn Chi	5021	IELTS	British Council	04/01/2025	6.0	9	7	
361	251072063	Ngô Phạm Phương Uyên	5021	IELTS	British Council	19/9/2024	6.5	10	7	
362	251072052	Nguyễn Đăng Quang	5021	IELTS	IDP Education	26/10/2024	6.0	9	7	
363	251072012	Nguyễn Đức Anh	5021	IELTS	British Council	16/01/2025	6.5	10	7	
364	251072046	Nguyễn Minh Nguyệt	5021	IELTS	British Council	24/05/2025	6.5	10	7	
365	251072051	Nguyễn Nhật Hiền Phương	5021	IELTS	British Council	24/8/2024	6.5	10	7	
366	251072047	Nguyễn Phương Nhi	5021	IELTS	British Council	22/01/2025	6.5	10	7	
367	251072033	Nguyễn Thị Hương Lê	5021	IELTS	British Council	05/10/2024	5.5	8.5	7	
368	251072064	Phi Quang Việt	5021	IELTS	IDP Education	23/10/2025	5.5	8.5	7	
369	251072019	Tạ Thuý Chi	5021	IELTS	British Council	15/04/2025	6.0	9	7	
370	251072057	Trần Đại Dương Thuý	5021	IELTS	IDP Education	07/11/2024	6.5	10	7	
371	251072062	Trần Đức Trung	5021	IELTS	British Council	30/4/2025	6.0	9	7	
372	251072032	Vũ Đức Kiên	5021	IELTS	IDP Education	05/7/2024	7.0	10	7	
373	251072049	Vũ Nguyễn Hồng Phúc	5021	IELTS	IDP Education	03/08/2024	7.5	10	7	
374	251072039	Vũ Trường Phi Long	5021	IELTS	IDP Education	10/11/2024	7.0	10	7	
375	251072113	Đào Ngân Thương	5022	IELTS	British Council	28/8/2024	6.5	10	7	
376	251072110	Đình Công Phước Thái	5022	IELTS	IDP Education	14/09/2024	6.0	9	7	
377	251072098	Hồ Hà My	5022	IELTS	British Council	15/3/2025	6.0	9	7	
378	251072083	Hoàng Thị Minh Hồng	5022	IELTS	IDP Education	15/4/2025	6.0	9	7	
379	251072115	Khương Hà Trang	5022	IELTS	IDP Education	16/12/2023	7.5	10	7	
380	251072085	Lê Khánh Huyền	5022	IELTS	IDP Education	08/6/2024	7.5	10	7	
381	251072087	Lê Ngọc Minh Khuê	5022	IELTS	British Council	17/01/2025	6.5	10	7	
382	251072091	Lưu Ngọc Linh	5022	IELTS	British Council	21/12/2024	6.5	10	7	
383	251072084	Ngô Gia Huy	5022	IELTS	IDP Education	08/2/2025	7.0	10	7	
384	251072074	Ngô Phương Chi	5022	IELTS	British Council	28/10/2023	8.0	10	7	
385	251072105	Nguyễn Hoàng Hà Phương	5022	IELTS	British Council	06/7/2024	6.0	9	7	
386	251072109	Nguyễn Hoàng Hiếu Tâm	5022	IELTS	IDP Education	30/9/2024	7.5	10	7	
387	251072101	Nguyễn Mai Nguyễn	5022	IELTS	IDP Education	23/11/2024	7.0	10	7	
388	251072078	Nguyễn Minh Diệp	5022	IELTS	IDP Education	06/03/2025	6.0	9	7	
389	251072069	Nguyễn Ngọc Bảo Anh	5022	IELTS	IDP Education	20/6/2024	6.0	9	7	
390	251072092	Nguyễn Phương Linh	5022	IELTS	IDP Education	28/9/2024	6.5	10	7	
391	251072097	Nguyễn Thảo Minh	5022	IELTS	British Council	06/7/2024	7.0	10	7	
392	251072088	Nguyễn Trung Kiên	5022	IELTS	British Council	31/5/2025	6.0	9	7	
393	251072089	Phan Thị Đan Lê	5022	IELTS	British Council	24/8/2024	7.0	10	7	
394	251072070	Trần Lâm Anh	5022	IELTS	British Council	17/03/2025	6.0	9	7	
395	251072076	Trần Thảo Đan	5022	IELTS	IDP Education	27/04/2024	6.0	9	7	
396	251072094	Trần Thị Bảo Linh	5022	IELTS	British Council	14/12/2024	7.0	10	7	
397	251072099	Văn Thuý My	5022	IELTS	IDP Education	25/01/2025	6.5	10	7	
398	251072065	Vũ Khánh An	5022	IELTS	IDP Education	13/9/2024	7.0	10	7	
399	251072150	Bùi Bảo Minh	5023	IELTS	British Council	22/02/2025	6.0	9	7	
400	251072134	Bùi Hương Giang	5023	IELTS	IDP Education	30/11/2024	7.0	10	7	
401	251072132	Đặng Tuấn Dũng	5023	IELTS	IDP Education	22/02/2025	5.5	8.5	7	
402	251072145	Nghiêm Khánh Linh	5023	IELTS	IDP Education	25/01/2025	5.5	8.5	7	
403	251072128	Nguyễn Lê Diệu Chi	5023	IELTS	British Council	16/8/2024	6.0	9	7	
404	251072138	Nguyễn Phan Huy	5023	IELTS	British Council	19/9/2024	6.5	10	7	
405	251072131	Nguyễn Phương Diệp	5023	IELTS	British Council	07/12/2024	5.5	8.5	7	
406	251072166	Nguyễn Thị Minh Thu	5023	IELTS	British Council	21/12/2024	6.0	9	7	
407	251072126	Phạm Ngọc Bảo	5023	IELTS	British Council	05/12/2024	7.5	10	7	
408	251072147	Phạm Phương Linh	5023	IELTS	British Council	13/04/2025	6.5	10	7	
409	251072135	Thái Thị Việt Hà	5023	IELTS	British Council	21/12/2024	6.5	10	7	

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Loại chứng chỉ	Nơi cấp chứng chỉ	Ngày cấp	Điểm chứng chỉ	Điểm quy đổi	Số tín chỉ được quy đổi	Ghi chú
410	251072167	Tương Ngọc Huyền Thương	5023	IELTS	British Council	13/02/2025	6.5	10	7	
411	251072198	Bùi Trần Phương Linh	5024	IELTS	British Council	03/08/2024	6.0	9	7	
412	251072225	Đỗ Thu Trang	5024	IELTS	British Council	18/04/2024	6.5	10	7	
413	251072215	Giang Hà Phương	5024	IELTS	IDP Education	17/03/2024	7.5	10	7	
414	251072218	Hà Ngọc Quyên	5024	IELTS	IDP Education	06/07/2024	6.5	10	7	
415	251072211	Hoàng Khôi Nguyên	5024	IELTS	British Council	06/04/2024	8.0	10	7	
416	251072222	Lê Bảo Anh Thư	5024	IELTS	IDP Education	04/05/2024	7.5	10	7	
417	251072188	Lê Nguyễn Thùy Dương	5024	IELTS	British Council	17/10/2024	7.0	10	7	
418	251072200	Ngô Khánh Linh	5024	IELTS	IDP Education	07/12/2024	6.0	9	7	
419	251072216	Nguyễn Linh Phương	5024	IELTS	IDP Education	22/03/2025	6.5	10	7	
420	251072182	Nguyễn Minh Châu	5024	IELTS	IDP Education	08/03/2025	6.0	9	7	
421	251072187	Nguyễn Tiến Dũng	5024	IELTS	IDP Education	16/12/2023	7.0	10	7	
422	251072186	Nguyễn Trần Ngọc Diệp	5024	IELTS	British Council	27/7/2024	6.5	10	7	
423	251072178	Nguyễn Vũ Minh Anh	5024	IELTS	British Council	28/09/2024	7.0	10	7	
424	251072226	Phạm Quỳnh Trang	5024	IELTS	IDP Education	25/4/2025	6.0	9	7	
425	251072228	Phan Lê Cẩm Tú	5024	IELTS	British Council	30/11/2024	5.5	8.5	7	
426	251072206	Phan Quang Minh	5024	IELTS	British Council	27/7/2024	6.5	10	7	
427	251072202	Phan Thủy Linh	5024	IELTS	IDP Education	27/02/2025	6.5	10	7	
428	251072208	Trần Lê Na	5024	IELTS	British Council	05/10/2024	5.5	8.5	7	
429	251072179	Trần Nhật Anh	5024	IELTS	British Council	28/09/2024	7.0	10	7	
430	251072181	Trần Thị Ngọc Bích	5024	IELTS	IDP Education	18/01/2025	5.5	8.5	7	
431	251072203	Trần Thị Thuý Linh	5024	IELTS	IDP Education	02/11/2024	6.0	9	7	
432	251072204	Trương Hải Ly	5024	IELTS	British Council	10/10/2024	6.5	10	7	
433	251072217	Vũ Thị Phương	5024	IELTS	British Council	11/02/2025	6.5	10	7	
434	251012635	Bùi Đăng Bảo An	5031	IELTS	IDP Education	28/12/2024	6.0	9	3	
435	251012646	Bùi Minh Hằng	5031	IELTS	British Council	20/01/2025	6.5	10	3	
436	251012636	Đinh Thị Trung Anh	5031	IELTS	IDP Education	30/11/2024	6.5	10	3	
437	251012640	Đỗ Hữu Bằng	5031	IELTS	IDP Education	21/12/2024	6.0	9	3	
438	251012668	Đoàn Huy Toàn	5031	IELTS	British Council	20/7/2024	6.0	9	3	
439	251012671	Dương Cảnh Tường	5031	IELTS	IDP Education	29/7/2025	6.0	9	3	
440	251012656	Hoàng Khánh Ly	5031	IELTS	British Council	15/03/2025	5.5	8.5	3	
441	251012645	Hoàng Trà Giang	5031	IELTS	IDP Education	21/12/2024	6.0	9	3	
442	251012643	Lê Anh Đức	5031	IELTS	IDP Education	30/7/2024	7.0	10	3	
443	251012658	Lê Hà My	5031	IELTS	British Council	08/3/2024	6.0	9	3	
444	251012657	Lê Hải Minh	5031	IELTS	IDP Education	17/11/2024	6.5	10	3	
445	251012637	Lê Thị Hiền Anh	5031	IELTS	British Council	30/11/2024	7.0	10	3	
446	251012652	Lý Thủy Linh	5031	IELTS	British Council	6/10/2024	6.5	10	3	
447	251012666	Nguyễn Diệu Thảo	5031	IELTS	IDP Education	21/12/2024	6.0	9	3	
448	251012650	Nguyễn Đình Trung Kiên	5031	IELTS	British Council	3/2/2024	7.0	10	3	
449	251012653	Nguyễn Hoàng Khánh Linh	5031	IELTS	IDP Education	16/8/2025	6.5	10	3	
450	251012649	Nguyễn Hữu Khánh	5031	IELTS	IDP Education	24/8/2024	6.5	10	3	
451	251012667	Nguyễn Khánh Thư	5031	IELTS	IDP Education	4/3/2025	6.5	10	3	
452	251011509	Nguyễn Như Ánh Hồng	5031	IELTS	IDP Education	29/1/2024	6.0	9	3	
453	251012638	Nguyễn Quỳnh Anh	5031	IELTS	British Council	27/7/2024	6.0	9	3	
454	251012669	Nguyễn Thị Huyền Trang	5031	IELTS	IDP Education	5/10/2024	6.5	10	3	
455	251012642	Nguyễn Thủy Linh Chi	5031	IELTS	British Council	10/12/2024	6.5	10	3	
456	251012641	Nguyễn Trần Bảo Châu	5031	IELTS	British Council	10/8/2024	6.5	10	3	
457	251012654	Nguyễn Trần Phương Linh	5031	IELTS	IDP Education	21/12/2024	6.0	9	3	
458	251012663	Nguyễn Tuê Phương	5031	IELTS	British Council	8/3/2025	6.5	10	3	
459	251012664	Nguyễn Vũ Nam Sơn	5031	IELTS	IDP Education	15/12/2024	5.5	8.5	3	
460	251012647	Nguyễn Xuân Hùng	5031	IELTS	British Council	24/12/2024	6.0	9	3	
461	251012670	Phạm Đình Trí	5031	IELTS	British Council	24/8/2024	5.5	8.5	3	

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Loại chứng chỉ	Nơi cấp chứng chỉ	Ngày cấp	Điểm chứng chỉ	Điểm quy đổi	Số tín chỉ được quy đổi	Ghi chú
462	251012648	Phan Tuấn Khải	5031	IELTS	British Council	16/1/2025	6.5	10	3	
463	251012659	Quyền Anh Bảo Ngân	5031	IELTS	British Council	28/9/2024	6.5	10	3	
464	251012660	Trần Khánh Ngọc	5031	IELTS	IDP Education	11/3/2025	6.0	9	3	
465	251012639	Trần Nguyễn Diệp Anh	5031	IELTS	IDP Education	13/2/2025	5.5	8.5	3	
466	251012655	Trần Thị Linh Linh	5031	IELTS	IDP Education	14/9/2024	7.0	10	3	
467	251012651	Vũ Hương Lan	5031	IELTS	IDP Education	14/9/2024	7.0	10	3	
468	251012662	Vũ Quốc Phong	5031	IELTS	IDP Education	17/8/2024	6.0	9	3	
469	251012705	Bùi Thu Trang	5032	IELTS	British Council	3/8/2024	6.0	9	3	
470	251012702	Cánh Phương Thảo	5032	IELTS	IDP Education	7/12/2024	6.5	10	3	
471	251012678	Đặng Khánh Chi	5032	IELTS	IDP Education	8/6/2024	7.0	10	3	
472	251012708	Đặng Khánh Uyên	5032	IELTS	IDP Education	19/10/2024	7.0	10	3	
473	251012679	Đặng Trường Chinh	5032	IELTS	British Council	20/7/2024	6.0	9	3	
474	251012688	Đình Khánh Linh	5032	IELTS	British Council	29/4/2025	6.0	9	3	
475	251012673	Đỗ Lan Anh	5032	IELTS	IDP Education	1/5/2025	5.5	8.5	3	
476	251012684	Hoàng Diệu Hương	5032	IELTS	IDP Education	26/10/2024	7.0	10	3	
477	251012674	Lê Thị Kim Anh	5032	IELTS	British Council	5/10/2024	6.5	10	3	
478	251012696	Lê Trung Nghĩa	5032	IELTS	IDP Education	28/9/2024	5.5	8.5	3	
479	251012698	Mai Thanh Ngọc Nhi	5032	IELTS	British Council	30/4/2025	6.5	10	3	
480	251012689	Ngô Đoàn Hiền Linh	5032	IELTS	British Council	8/3/2025	6.5	10	3	
481	251012695	Nguyễn Hà My	5032	IELTS	British Council	26/10/2024	6.0	9	3	
482	251012677	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	5032	IELTS	British Council	2/11/2024	5.5	8.5	3	
483	251012690	Nguyễn Hoàng Ngọc Linh	5032	IELTS	British Council	15/3/2025	5.5	8.5	3	
484	251012683	Nguyễn Hồng Hạnh	5032	IELTS	IDP Education	18/5/2025	6.0	9	3	
485	251012704	Nguyễn Minh Thư	5032	IELTS	IDP Education	8/6/2025	6.5	10	3	
486	251012703	Nguyễn Phương Thảo	5032	IELTS	British Council	30/11/2024	7.0	10	3	
487	251012675	Nguyễn Quỳnh Anh	5032	IELTS	British Council	17/8/2024	7.0	10	3	
488	251012706	Nguyễn Thị Thùy Trang	5032	IELTS	British Council	26/2/2025	6.5	10	3	
489	251012686	Nguyễn Trần Nam Khánh	5032	IELTS	British Council	24/11/2024	6.0	9	3	
490	251012681	Nguyễn Trí Dũng	5032	IELTS	IDP Education	22/6/2024	6.5	10	3	
491	251012694	Nguyễn Tuệ Minh	5032	IELTS	IDP Education	29/4/2025	6.0	9	3	
492	251012701	Phạm Hồng Sơn	5032	IELTS	IDP Education	23/1/2025	6.0	9	3	
493	251012691	Phạm Huyền Linh	5032	IELTS	British Council	5/12/2024	6.5	10	3	
494	251012707	Phan Đình Trọng	5032	IELTS	IDP Education	19/6/2025	5.5	8.5	3	
495	251012676	Trần Nguyễn Hoàng Anh	5032	IELTS	IDP Education	17/8/2024	5.5	8.5	3	
496	251012699	Trần Phạm Hồng Phúc	5032	IELTS	IDP Education	22/6/2024	6.5	10	3	
497	251012700	Trần Thu Phương	5032	IELTS	British Council	30/3/2025	5.5	8.5	3	
498	251012692	Trần Thủy Linh	5032	IELTS	IDP Education	5/10/2024	7.0	10	3	
499	251012693	Trần Văn Ly	5032	IELTS	British Council	1/6/2024	6.0	9	3	
500	251012697	Trần Vũ Minh Ngọc	5032	IELTS	IDP Education	8/3/2025	6.0	9	3	
501	251012687	Trần Xuân Kiên	5032	IELTS	IDP Education	27/4/2024	7.0	10	3	
502	251012733	Bùi Bích Ngọc	5033	IELTS	IDP Education	22/2/2025	5.5	8.5	3	
503	251012732	Bùi Hải Nam	5033	IELTS	IDP Education	14/12/2024	6.5	10	3	
504	251012709	Cần Ngọc Mai Anh	5033	IELTS	IDP Education	14/7/2025	6.5	10	3	
505	251012741	Cao Phương Thủy	5033	IELTS	British Council	28/12/2024	6.0	9	3	
506	251012715	Đào Khánh Chi	5033	IELTS	British Council	5/12/2024	7.0	10	3	
507	251012722	Đình Nguyễn Phương Khánh	5033	IELTS	IDP Education	26/10/2024	7.5	10	3	
508	251012739	Đình Thu Thảo	5033	IELTS	British Council	23/11/2025	5.0	8	3	
509	251012710	Đỗ Minh Anh	5033	IELTS	IDP Education	6/7/2024	6.5	10	3	
510	251012742	Đỗ Minh Trang	5033	IELTS	British Council	20/1/2025	5.5	8.5	3	
511	251012725	Hoàng Hương Linh	5033	IELTS	British Council	28/9/2024	5.5	8.5	3	
512	251012719	Ngô Phương Hà	5033	IELTS	IDP Education	10/2/2025	6.5	10	3	
513	251012726	Nguyễn Bảo Linh	5033	IELTS	British Council	28/7/2024	8.0	10	3	

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Loại chứng chỉ	Nơi cấp chứng chỉ	Ngày cấp	Điểm chứng chỉ	Điểm quy đổi	Số tín chỉ được quy đổi	Ghi chú
514	251012711	Nguyễn Đăng Hà Anh	5033	IELTS	IDP Education	20/7/2024	6.5	10	3	
515	251012737	Nguyễn Đăng Thục Quyên	5033	IELTS	IDP Education	27/1/2024	7.0	10	3	
516	251012716	Nguyễn Đức Chính	5033	IELTS	IDP Education	18/3/2025	5.5	8.5	3	
517	251012730	Nguyễn Hiền Mai	5033	IELTS	British Council	8/3/2025	6.5	10	3	
518	251012727	Nguyễn Mạnh Linh	5033	IELTS	British Council	30/11/2024	6.5	10	3	
519	251012744	Nguyễn Quang Trung	5033	IELTS	IDP Education	8/3/2025	6.5	10	3	
520	251012745	Nguyễn Thanh Vân	5033	IELTS	IDP Education	23/11/2024	5.5	8.5	3	
521	251012712	Nguyễn Thị Hiền Anh	5033	IELTS	IDP Education	27/4/2025	5.5	8.5	3	
522	251012731	Nguyễn Tuệ Minh	5033	IELTS	IDP Education	24/12/2024	7.0	10	3	
523	251012714	Phạm Đình Gia Bảo	5033	IELTS	IDP Education	7/12/2024	6.0	9	3	
524	251010989	Phạm Hồng Minh	5033	IELTS	British Council	26/10/2024	5.5	8.5	3	
525	251012717	Phạm Mạnh Đức	5033	IELTS	British Council	27/4/2024	6.5	10	3	
526	251012740	Phạm Nguyễn Thu Thảo	5033	IELTS	British Council	14/12/2024	6.0	9	3	
527	251012728	Phạm Thuý Linh	5033	IELTS	IDP Education	30/8/2024	6.5	10	3	
528	251012743	Phạm Thùy Trang	5033	IELTS	British Council	22/2/2025	6.0	9	3	
529	251072721	Phạm Xuân Hữu	5033	IELTS	IDP Education	26/6/2024	7.0	10	3	
530	251012735	Trần Phương Nhi	5033	IELTS	IDP Education	14/8/2024	7.0	10	3	
531	251012738	Trần Thái Sơn	5033	IELTS	British Council	9/8/2024	6.5	10	3	
532	251012720	Trần Vũ Hiếu	5033	IELTS	IDP Education	20/7/2024	5.0	8	3	
533	251012729	Trịnh Khánh Linh	5033	IELTS	IDP Education	8/6/2024	6.5	10	3	
534	251012713	Trương Ngọc Quỳnh Anh	5033	IELTS	British Council	21/12/2024	6.0	9	3	
535	251012723	Vân Nhật Khánh	5033	IELTS	British Council	14/9/2024	6.5	10	3	
536	251012736	Vũ Ngọc Phúc	5033	IELTS	IDP Education	7/12/2024	6.0	9	3	
537	251012746	Chu Thu Anh	5034	IELTS	IDP Education	8/3/2025	6.5	10	3	
538	251012753	Dặng Minh Đăng	5034	IELTS	British Council	26/12/2024	6.5	10	3	
539	251012776	Đỗ Nhật Thảo	5034	IELTS	IDP Education	30/11/2024	7.5	10	3	
540	251012747	Đồng Ngọc Hoàng Anh	5034	IELTS	British Council	29/4/2025	6.0	9	3	
541	251012761	Giáp Thanh Lâm	5034	IELTS	IDP Education	7/12/2024	6.0	9	3	
542	251012762	Hoàng Nhã Linh	5034	IELTS	British Council	5/7/2025	6.0	9	3	
543	251012775	Hoàng Thị Thanh Tâm	5034	IELTS	British Council	21/1/2025	7.0	10	3	
544	251012770	Lê Cao Bảo Ngọc	5034	IELTS	IDP Education	23/11/2024	6.0	9	3	
545	251012758	Lê Quang Huy	5034	IELTS	IDP Education	11/3/2025	7.0	10	3	
546	251012766	Lê Vũ Long	5034	IELTS	IDP Education	10/8/2024	6.5	10	3	
547	251012779	Lương Ngọc Minh Trang	5034	IELTS	IDP Education	19/9/2024	6.5	10	3	
548	251012782	Lý Vương Vinh	5034	IELTS	British Council	24/8/2024	7.0	10	3	
549	251012771	Mai Chi Nguyễn	5034	IELTS	IDP Education	10/10/2024	7.0	10	3	
550	251012772	Ngô Trang Nhung	5034	IELTS	IDP Education	20/1/2025	5.5	8.5	3	
551	251012763	Nguyễn Đỗ Tú Linh	5034	IELTS	IDP Education	28/12/2024	6.0	9	3	
552	251012748	Nguyễn Đức Anh	5034	IELTS	IDP Education	2/8/2024	7.0	10	3	
553	251012777	Nguyễn Đức Thịnh	5034	IELTS	IDP Education	22/6/2024	7.0	10	3	
554	251010692	Nguyễn Hoàng Phúc	5034	IELTS	British Council	27/3/2024	7.5	10	3	
555	251012751	Nguyễn Minh Châu	5034	IELTS	British Council	13/7/2025	6.5	10	3	
556	251012756	Nguyễn Phương Hà	5034	IELTS	British Council	26/10/2024	6.5	10	3	
557	251012764	Nguyễn Thuý Linh	5034	IELTS	British Council	16/11/2024	6.5	10	3	
558	251012769	Nguyễn Văn Hải Nam	5034	IELTS	British Council	21/12/2024	6.0	9	3	
559	251012749	Phạm Cẩm Anh	5034	IELTS	IDP Education	10/10/2024	7.5	10	3	
560	251012754	Phạm Minh Đức	5034	IELTS	IDP Education	22/6/2024	6.5	10	3	
561	251012768	Phạm Thị Xuân Minh	5034	IELTS	British Council	27/6/2024	5.5	8.5	3	
562	251012781	Phạm Văn Anh Tuấn	5034	IELTS	IDP Education	27/7/2024	6.0	9	3	
563	251012780	Phan Minh Trang	5034	IELTS	IDP Education	22/2/2025	6.0	9	3	
564	251012750	Võ Minh Anh	5034	IELTS	British Council	30/8/2024	6.0	9	3	
565	251012783	Công Phan Anh	5035	IELTS	British Council	28/12/2024	7.0	10	3	

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Loại chứng chỉ	Nơi cấp chứng chỉ	Ngày cấp	Điểm chứng chỉ	Điểm quy đổi	Số tín chỉ được quy đổi	Ghi chú
566	251012804	Đặng Thị Thảo Minh	5035	IELTS	British Council	03/05/2025	5.5	8.5	3	
567	251012796	Hoàng Nam Khánh	5035	IELTS	IDP Education	28/9/2024	7.5	10	3	
568	251012784	Hứa Hiền Anh	5035	IELTS	IDP Education	19/10/2024	6.0	9	3	
569	251012789	Lại Diệp Chi	5035	IELTS	IDP Education	17/8/2024	7.5	10	3	
570	251012813	Lê Minh Thảo	5035	IELTS	British Council	16/1/2025	6.0	9	3	
571	251012799	Lê Ngọc Linh	5035	IELTS	British Council	26/4/2025	6.0	9	3	
572	251012794	Lê Phương Hồng	5035	IELTS	British Council	19/9/2024	6.0	9	3	
573	251012797	Ngô Anh Khôi	5035	IELTS	British Council	28/9/2024	5.5	8.5	3	
574	251012816	Ngô Mai Trang	5035	IELTS	IDP Education	16/1/2025	6.5	10	3	
575	251012798	Nguyễn Bảo Lâm	5035	IELTS	British Council	29/12/2024	6.0	9	3	
576	251012810	Nguyễn Cát Phương	5035	IELTS	British Council	6/1/2024	7.5	10	3	
577	251012785	Nguyễn Hồng Anh	5035	IELTS	British Council	5/12/2024	6.5	10	3	
578	251012790	Nguyễn Kiều Diễm	5035	IELTS	British Council	10/2/2025	6.0	9	3	
579	251012788	Nguyễn Minh Châu	5035	IELTS	IDP Education	24/8/2024	7.0	10	3	
580	251012792	Nguyễn Minh Duy	5035	IELTS	IDP Education	14/12/2024	7.0	10	3	
581	251012801	Nguyễn Thùy Linh	5035	IELTS	IDP Education	26/10/2025	6.5	10	3	
582	251012809	Nguyễn Yến Nhung	5035	IELTS	British Council	1/5/2025	8.0	10	3	
583	251012786	Phạm Hiền Anh	5035	IELTS	IDP Education	25/5/2025	5.5	8.5	3	
584	251012808	Phạm Thảo Nguyên	5035	IELTS	British Council	14/12/2024	6.5	10	3	
585	251012805	Phan Ngọc Minh	5035	IELTS	British Council	16/1/2025	6.0	9	3	
586	251012812	Phan Thành Tâm	5035	IELTS	British Council	16/1/2025	6.0	9	3	
587	251012802	Thái Hà Linh	5035	IELTS	British Council	27/7/2024	6.5	10	3	
588	251012817	Thịnh Minh Trang	5035	IELTS	British Council	12/4/2025	6.5	10	3	
589	251012803	Tổng Gia Lương	5035	IELTS	IDP Education	20/7/2024	7.0	10	3	
590	251012793	Trần Việt Hà	5035	IELTS	IDP Education	27/7/2024	5.5	8.5	3	
591	251012806	Vũ Hoàng Nam	5035	IELTS	IDP Education	27/7/2024	6.5	10	3	
592	251012791	Vũ Xuân Đức	5035	IELTS	British Council	28/9/2024	6.5	10	3	
593	251012844	Đào Minh Nhật	5036	IELTS	British Council	22/12/2024	7.0	10	3	
594	251012839	Đoàn Phan Cẩm Ly	5036	IELTS	IDP Education	24/2/2024	8.0	10	3	
595	251012847	Hoàng Nhật Sơn	5036	IELTS	British Council	28/9/2024	6.0	9	3	
596	251012827	Hoàng Tuấn Dũng	5036	IELTS	British Council	6/4/2024	8.0	10	3	
597	251012832	Hứa Nam Khánh	5036	IELTS	IDP Education	21/11/2023	6.5	10	3	
598	251012840	Lê Anh Minh	5036	IELTS	British Council	23/3/2024	7.5	10	3	
599	251012835	Lê Nguyễn Ngọc Linh	5036	IELTS	IDP Education	8/3/2025	5.5	8.5	3	
600	251012820	Lê Phương Anh	5036	IELTS	IDP Education	21/12/2024	6.5	10	3	
601	251012852	Nguyễn Hồ Mai Trang	5036	IELTS	IDP Education	15/3/2025	6.0	9	3	
602	251012825	Nguyễn Khánh Chi	5036	IELTS	British Council	30/11/2024	6.5	10	3	
603	251012830	Nguyễn Mạnh Hùng	5036	IELTS	IDP Education	28/9/2024	6.5	10	3	
604	251012824	Nguyễn Minh Châu	5036	IELTS	IDP Education	7/12/2024	6.5	10	3	
605	251012826	Nguyễn Ngọc Diệp	5036	IELTS	IDP Education	27/7/2024	6.5	10	3	
606	251012823	Nguyễn Ngọc Minh Ánh	5036	IELTS	British Council	6/7/2024	5.5	8.5	3	
607	251012821	Nguyễn Ngọc Nam Anh	5036	IELTS	British Council	28/12/2024	7.0	10	3	
608	251012829	Nguyễn Phạm Gia Hân	5036	IELTS	IDP Education	11/1/2025	6.5	10	3	
609	251012843	Nguyễn Phương Hồng Ngọc	5036	IELTS	British Council	9/12/2023	6.5	10	3	
610	251012837	Nguyễn Thủy Linh	5036	IELTS	British Council	28/12/2024	5.5	8.5	3	
611	251012834	Nguyễn Tùng Lâm	5036	IELTS	British Council	27/7/2024	6.5	10	3	
612	251012838	Trần Hương Linh	5036	IELTS	IDP Education	18/4/2024	6.0	9	3	
613	251012853	Trần Thảo Trang	5036	IELTS	British Council	22/6/2024	7.0	10	3	
614	251011578	Trần Thuý Dương	5036	IELTS	IDP Education	24/11/2024	7.5	10	3	
615	251012851	Trịnh Bảo Thy	5036	IELTS	British Council	24/8/2024	7.0	10	3	
616	251012831	Vũ Minh Huyền	5036	IELTS	IDP Education	13/4/2024	6.5	10	3	
617	251012845	Vũ Nhật Phong	5036	IELTS	British Council	22/3/2025	5.5	8.5	3	

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Loại chứng chỉ	Nơi cấp chứng chỉ	Ngày cấp	Điểm chứng chỉ	Điểm quy đổi	Số tín chỉ được quy đổi	Ghi chú
618	250172891	Nguyễn Quang Minh	5037	IELTS	British Council	30/8/2024	6.0	9	3	
619	251072855	Nguyễn Hà An	5037	IELTS	IDP Education	16/11/2024	7.0	10	3	
620	251072856	Bùi Quỳnh Anh	5037	IELTS	IDP Education	25/1/2025	7.5	10	3	
621	251072857	Đào Châu Anh	5037	IELTS	British Council	7/8/2024	8.0	10	3	
622	251072858	Đỗ Trần Phương Anh	5037	IELTS	British Council	28/4/2024	6.5	10	3	
623	251072859	Lê Dương Việt Anh	5037	IELTS	British Council	16/1/2025	7.0	10	3	
624	251072861	Nguyễn Quốc Anh	5037	IELTS	IDP Education	24/11/2024	6.5	10	3	
625	251072862	Phạm Nguyễn Huyền Anh	5037	IELTS	IDP Education	23/11/2024	6.5	10	3	
626	251072863	Vũ Ngọc Anh	5037	IELTS	IDP Education	26/10/2024	7.0	10	3	
627	251072864	Trần Ngọc Ánh	5037	IELTS	IDP Education	10/10/2024	5.5	8.5	3	
628	251072865	Đặng Minh Châu	5037	IELTS	IDP Education	7/12/2024	6.5	10	3	
629	251072866	Phan Bảo Châu	5037	IELTS	British Council	22/10/2024	7.0	10	3	
630	251072867	Phạm Khánh Chi	5037	IELTS	British Council	13/1/2025	5.5	8.5	3	
631	251072868	Đỗ Ngọc Diệp	5037	IELTS	British Council	22/11/2023	8.0	10	3	
632	251072869	Lê Trung Dũng	5037	IELTS	British Council	15/3/2025	6.5	10	3	
633	251072870	Hồ Đức Dương	5037	IELTS	IDP Education	4/9/2024	6.5	10	3	
634	251072871	Lương Đức Duy	5037	IELTS	British Council	30/11/2024	5.0	8	3	
635	251072872	Đinh Phạm Hương Giang	5037	IELTS	IDP Education	25/10/2025	7.0	10	3	
636	251072873	Đinh Thanh Hà	5037	IELTS	British Council	7/12/2024	7.0	10	3	
637	251072876	Vũ Đậu Gia Hân	5037	IELTS	British Council	8/8/2024	7.5	10	3	
638	251072878	Nguyễn Việt Hưng	5037	IELTS	IDP Education	26/10/2024	7.0	10	3	
639	251072879	Nguyễn Vũ Thu Hương	5037	IELTS	British Council	10/10/2024	6.5	10	3	
640	251072880	Nguyễn Đăng Cao Huy	5037	IELTS	British Council	10/8/2024	7.0	10	3	
641	251072881	Phạm Cát Khánh	5037	IELTS	British Council	18/4/2024	6.5	10	3	
642	251072882	Nguyễn Tuấn Khởi	5037	IELTS	IDP Education	12/6/2024	7.0	10	3	
643	251072883	Trần Hoàng Kiên	5037	IELTS	British Council	23/11/2024	6.0	9	3	
644	251072885	Nguyễn Ngọc Bảo Lan	5037	IELTS	IDP Education	22/2/2025	5.5	8.5	3	
645	251072886	Ngô Khánh Linh	5037	IELTS	IDP Education	27/2/2025	6.0	9	3	
646	251072887	Nguyễn Thị Khánh Linh	5037	IELTS	IDP Education	22/2/2025	6.0	9	3	
647	251072888	Trần Khánh Linh	5037	IELTS	British Council	19/10/2024	7.0	10	3	
648	251072889	Trần Thủy Linh	5037	IELTS	British Council	19/10/2024	6.5	10	3	
649	251072890	Lê Thu Minh	5037	IELTS	IDP Education	09/3/2024	8.0	10	3	
650	251072892	Phạm Tường An Minh	5037	IELTS	British Council	14/9/2024	7.0	10	3	
651	251072893	Vũ Trí Minh	5037	IELTS	IDP Education	6/1/2024	7.0	10	3	
652	251072894	Hoàng Hà My	5037	IELTS	British Council	3/4/2025	7.0	10	3	
653	251072895	Trần Thảo My	5037	IELTS	British Council	10/8/2024	7.0	10	3	
654	251072896	Vũ Hoàng Nam	5037	IELTS	British Council	22/6/2024	6.5	10	3	
655	251072897	Nguyễn Thanh Ngân	5037	IELTS	British Council	08/3/2025	6.5	10	3	
656	251072898	Nguyễn Bích Ngọc	5037	IELTS	IDP Education	7/12/2024	6.5	10	3	
657	251072899	Phạm Minh Ngọc	5037	IELTS	British Council	17/8/2024	7.5	10	3	
658	251072900	Tạ Văn Nhi	5037	IELTS	IDP Education	17/1/2025	6.0	9	3	
659	251072901	Phạm Minh Quân	5037	IELTS	British Council	22/2/2025	7.0	10	3	
660	251072902	Nguyễn Quang Quyền	5037	IELTS	IDP Education	1/12/2024	6.0	9	3	
661	251072903	Ngô Phan Vĩnh Thái	5037	IELTS	IDP Education	28/12/2024	5.5	8.5	3	
662	251072904	Nguyễn Hiền Tâm Thanh	5037	IELTS	IDP Education	26/7/2025	5.5	8.5	3	
663	251072905	Phùng Hương Thảo	5037	IELTS	British Council	10/8/2024	7.5	10	3	
664	251072906	Lê Thị Thu Thủy	5037	IELTS	British Council	13/1/2025	6.5	10	3	
665	251072907	Lê Hà Trang	5037	IELTS	British Council	21/12/2024	6.0	9	3	
666	251072909	Nguyễn Vũ Hoàng Trúc	5037	IELTS	British Council	28/09/2024	6.0	9	3	
667	251072910	Đoàn Trọng Tuấn	5037	IELTS	British Council	26/7/2024	6.5	10	3	
668	251072911	Lê Trần Phương Uyên	5037	IELTS	British Council	16/3/2025	6.5	10	3	
669	251072912	Phạm Ngọc Hà Vy	5037	IELTS	British Council	01/3/2025	6.5	10	3	

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Loại chứng chỉ	Nơi cấp chứng chỉ	Ngày cấp	Điểm chứng chỉ	Điểm quy đổi	Số tín chỉ được quy đổi	Ghi chú
670	251072931	Đỗ Thanh Hà	5037	IELTS	British Council	08/2/2025	6.0	9	3	
671	251072941	An Tuấn Kiệt	5038	IELTS	British Council	15/06/2024	8.0	10	3	
672	251072960	Bùi Quang Sơn	5038	IELTS	IDP Education	09/02/2025	6.0	9	3	
673	251072925	Bùi Tiến Đạt	5038	IELTS	IDP Education	27/04/2024	6.5	10	3	
674	251072914	Bùi Vũ Kim Anh	5038	IELTS	IDP Education	15/03/2025	6.5	10	3	
675	251072016	Chu Quốc Bảo	5038	IELTS	British Council	23/11/2024	7.0	10	3	
676	251072937	Đặng Quốc Huy	5038	IELTS	British Council	27/07/2024	6.5	10	3	
677	251072961	Đào Việt Thắng	5038	IELTS	British Council	21/12/2024	5.5	8.5	3	
678	251072915	Đỗ Phương Anh	5038	IELTS	IDP Education	15/03/2025	6.0	9	3	
679	251072951	Đỗ Trà My	5038	IELTS	British Council	15/03/2025	6.5	10	3	
680	251072916	Giáp Minh Anh	5038	IELTS	British Council	08/03/2025	6.0	9	3	
681	251072967	Hoàng Đức Trung	5038	IELTS	British Council	30/11/2024	6.0	9	3	
682	251072943	Hoàng Hà Linh	5038	IELTS	British Council	05/07/2025	6.5	10	3	
683	251072921	Lê Đỗ Minh Ánh	5038	IELTS	IDP Education	03/05/2025	5.5	8.5	3	
684	251072947	Lê Hoàng Minh	5038	IELTS	IDP Education	22/03/2025	5.5	8.5	3	
685	251072939	Lê Nguyễn Khôi	5038	IELTS	IDP Education	07/11/2024	7.5	10	3	
686	251072917	Lê Phạm Tú Anh	5038	IELTS	British Council	16/11/2024	7.5	10	3	
687	251072968	Lê Sỹ Tùng	5038	IELTS	IDP Education	23/01/2025	7.0	10	3	
688	251072952	Ngô Lê Trà My	5038	IELTS	British Council	17/08/2024	6.5	10	3	
689	251072965	Ngô Thuỳ Trang	5038	IELTS	British Council	25/08/2024	6.0	9	3	
690	251072963	Ngô Vũ Anh Thư	5038	IELTS	British Council	24/08/2024	7.0	10	3	
691	251072942	Nguyễn Chi Lan	5038	IELTS	British Council	30/11/2024	8.0	10	3	
692	251072918	Nguyễn Đức Anh	5038	IELTS	IDP Education	04/08/2024	7.5	10	3	
693	251072953	Nguyễn Gia Nam	5038	IELTS	IDP Education	26/06/2024	7.5	10	3	
694	251072954	Nguyễn Khánh Ngân	5038	IELTS	British Council	23/09/2023	6.0	9	3	
695	251072927	Nguyễn Mạnh Dũng	5038	IELTS	British Council	21/12/2024	6.0	9	3	
696	251072932	Nguyễn Ngọc Hà	5038	IELTS	British Council	22/09/2024	6.0	9	3	
697	251071985	Nguyễn Phạm Chi Mai	5038	IELTS	British Council	19/10/2024	7.0	10	3	
698	251072949	Nguyễn Quang Minh	5038	IELTS	British Council	28/07/2024	8.0	10	3	
699	251072935	Nguyễn Thành Hưng	5038	IELTS	British Council	25/01/2025	7.0	10	3	
700	251072919	Nguyễn Thị Hà Anh	5038	IELTS	IDP Education	27/04/2025	5.5	8.5	3	
701	251072962	Nguyễn Thị Thu Thảo	5038	IELTS	IDP Education	03/08/2024	7.0	10	3	
702	251072934	Nguyễn Thu Hiền	5038	IELTS	IDP Education	08/03/2025	6.0	9	3	
703	251072928	Nguyễn Thuỳ Dương	5038	IELTS	IDP Education	08/03/2025	6.5	10	3	
704	251072957	Nguyễn Trọng An Nguyên	5038	IELTS	British Council	16/11/2024	6.5	10	3	
705	251072955	Nguyễn Trọng Nghĩa	5038	IELTS	British Council	29/01/2024	7.0	10	3	
706	251072958	Nguyễn Trương Lam Phương	5038	IELTS	British Council	06/07/2024	7.0	10	3	
707	251072929	Nguyễn Việt Duy	5038	IELTS	British Council	20/04/2025	6.5	10	3	
708	251072956	Phạm Hải Ngọc	5038	IELTS	British Council	30/03/2025	6.5	10	3	
709	251072923	Phạm Minh Châu	5038	IELTS	British Council	15/03/2025	6.0	9	3	
710	251072940	Tạ Minh Khuê	5038	IELTS	British Council	26/10/2024	6.0	9	3	
711	251072945	Tô Ngọc Linh	5038	IELTS	British Council	08/08/2024	7.0	10	3	
712	251072920	Trần Diễm Anh	5038	IELTS	IDP Education	07/11/2024	6.5	10	3	
713	251072950	Trần Đức Minh	5038	IELTS	British Council	30/12/2024	7.0	10	3	
714	251072936	Trần Duy Hưng	5038	IELTS	British Council	04/12/2024	6.5	10	3	
715	251072946	Trần Mai Linh	5038	IELTS	IDP Education	08/03/2025	6.5	10	3	
716	251072933	Trịnh Ngọc Hà	5038	IELTS	British Council	17/08/2024	7.5	10	3	
717	251072930	Võ Hương Giang	5038	IELTS	British Council	28/09/2024	6.5	10	3	
718	251072926	Vũ Anh Đức	5038	IELTS	IDP Education	24/08/2024	7.5	10	3	
719	251072969	Vũ Phương Uyên	5038	IELTS	IDP Education	17/02/2024	6.5	10	3	
720	251072913	Vũ Thị Hải An	5038	IELTS	British Council	16/11/2024	6.5	10	3	
721	251012982	Nguyễn Ngọc Ánh	5039	IELTS	British Council	06/07/2024	6.0	9	7	

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Loại chứng chỉ	Nơi cấp chứng chỉ	Ngày cấp	Điểm chứng chỉ	Điểm quy đổi	Số tín chỉ được quy đổi	Ghi chú
722	251013044	Phạm Như Phong	5039	IELTS	IDP Education	18/06/2025	5.5	8.5	7	
723	251013003	Trần Thị Minh Hạnh	5039	IELTS	British Council	23/11/2024	6.0	9	7	
724	251013039	Trần Yến Nhi	5039	IELTS	British Council	27/03/2025	5.5	8.5	7	
725	251013126	Bùi Phương Linh	5040	IELTS	British Council	13/02/2025	5.5	8.5	7	
726	251013134	Phạm Hải Long	5040	IELTS	British Council	27/07/2024	6.0	9	7	
727	251013216	Hồ Nguyễn Phúc Hiếu	5041	IELTS	British Council	25/11/2023	5.5	8.5	7	
728	251013234	Lê Ngọc Khánh Linh	5041	IELTS	British Council	23/11/2024	5.0	8	7	
729	251013261	Ngô Văn Sơn	5041	IELTS	British Council	25/01/2025	5.5	8.5	7	
730	251013280	Nguyễn Quang Tú	5041	IELTS	IDP Education	07/12/2024	5.5	8.5	7	
731	251013236	Nguyễn Trần Khánh Linh	5041	IELTS	IDP Education	30/11/2024	5.0	8	7	
732	251013244	Phạm Đức Minh	5041	IELTS	IDP Education	12/01/2025	6.5	10	7	
733	251013235	Nguyễn Bảo Khánh Linh	5041	IELTS	IDP Education	25/01/2025	5.5	8.5	7	

Chứng chỉ tiếng Anh thi lại 01 kỹ năng

734	251010672	Hoàng Diệu Linh	5002	IELTS	British Council	17/11/2024	6.0	9	7	
735	251010925	Vũ Mai Phương	5005	IELTS	IDP Education	13/02/2025	6.5	10	7	
736	251010957	Đỗ Nguyễn Vi Đan	5006	IELTS	British Council	12/01/2025	7.0	10	7	
737	251011373	Nguyễn Hiền Minh	5011	IELTS	British Council	28/11/2024	7.0	10	7	
738	251011496	Nguyễn Thành Đạt	5013	IELTS	British Council	29/11/2024	7.0	10	7	
739	251072168	Nguyễn Huy Toàn	5023	IELTS	IDP Education	24/02/2025	6.5	10	7	
740	251012665	Bùi Cung Thanh Thảo	5031	IELTS	British Council	28/04/2025	6.5	10	3	
741	251012661	Lý Gia Nhật	5031	IELTS	British Council	26/11/2024	7.0	10	3	
742	251012680	Lê Ngô Bảo Đức	5032	IELTS	IDP Education	30/7/2024	5.5	8.5	3	
743	251011593	Đào Bảo Lâm	5034	IELTS	British Council	10/02/2025	6.5	10	3	
744	251012759	Dương Bảo Khánh	5034	IELTS	IDP Education	21/06/2025	7.5	10	3	
745	251012800	Nguyễn Hà Linh	5035	IELTS	British Council	28/02/2025	6.5	10	3	
746	251012848	Trần Văn Thanh	5036	IELTS	IDP Education	17/06/2025	6.0	9	3	
747	251072860	Lương Hải Anh	5037	IELTS	British Council	21/02/2025	7.0	10	3	

Chứng chỉ tiếng Trung

748	251011550	Mai Phương Thủy	5003	HSK + HSKK	Center for language education and cooperation	09/03/2025	Level 4	10	7	
749	251010856	Nguyễn Anh Thư	5004	HSK + HSKK	Center for language education and cooperation	08/12/2024	Level 4	10	7	
750	251010899	Nguyễn Nhân Trường Khánh	5005	HSK + HSKK	Center for language education and cooperation	14/12/2024	Level 4	10	7	
751	251011021	Trương Vũ Thảo Vy	5006	HSK + HSKK	Center for language education and cooperation	12/01/2025	Level 4	10	7	
752	251011256	Nguyễn Minh Anh	5010	HSK + HSKK	Center for language education and cooperation	08/12/2024	Level 4	10	7	
753	251011477	Nguyễn Thị Thủy Trang	5012	HSK + HSKK	Center for language education and cooperation	19/10/2024	Level 3	9	7	
754	251011591	Đặng Minh Khánh	5014	HSK + HSKK	Center for language education and cooperation	12/01/2025	Level 4	10	7	
755	251071795	Ninh Kiều Anh	5017	HSK + HSKK	Center for language education and cooperation	12/04/2025	Level 5	10	7	
756	251071864	Nguyễn Thu Hương	5018	HSK + HSKK	Center for language education and cooperation	09/03/2025	Level 4	10	7	
757	251072001	Vũ Thị Phương Thảo	5020	HSK + HSKK	Center for language education and cooperation	22/06/2024	Level 3	9	7	
758	251072015	Vũ Ngọc Minh Anh	5021	HSK + HSKK	Center for language education and cooperation	14/12/2024	Level 4	10	7	

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Loại chứng chỉ	Nơi cấp chứng chỉ	Ngày cấp	Điểm chứng chỉ	Điểm quy đổi	Số tín chỉ được quy đổi	Ghi chú
759	251012972	Đào Vĩ Anh	5039	HSK + HSKK	Center for language education and cooperation	23/02/2025	Level 4	10	7	
Chứng chỉ tiếng Pháp										
760	251010693	Đỗ Thu Phương	5002	DELF	France Éducation international	19/08/2024	B2	10	7	
761	251010796	Nguyễn Phương Anh	5004	DELF	France Éducation international	02/6/2025	B1	9	7	
762	251011065	Lại Trần Hồng Minh	5007	DELF	France Éducation international	20/10/2024	B2	10	7	
763	251011318	Nguyễn Ngọc Anh Thư	5010	DELF	France Éducation international	19/08/2024	B2	10	7	
764	251011416	Đoàn Diệu Châu	5012	DELF	France Éducation international	13/11/2023	B1	9	7	
765	251011639	Dương Thái Minh Anh	5015	DELF	France Éducation international	27/04/2025	B2	10	7	
766	251071893	Nguyễn Minh Thư	5018	DELF	France Éducation international	20/10/2024	B2	10	7	
767	251071861	Nguyễn Thanh Giang	5018	DELF	France Éducation international	29/4/2024	B2	10	7	
768	251072207	Nguyễn Hà My	5024	DELF	France Éducation international	19/08/2024	B2	10	7	
Chứng chỉ tiếng Nhật										
769	251011227	Hà Yến Nhi	5009	Tiếng Nhật JLPT	Quý giao lưu quốc tế Nhật bản và Tổ chức hỗ trợ giáo dục quốc tế Nhật Bản	13/08/2024	N3	9	7	
770	251071904	Nguyễn Ngọc Anh	5019	Tiếng Nhật JLPT	Quý giao lưu quốc tế Nhật bản và Tổ chức hỗ trợ giáo dục quốc tế Nhật Bản	10/01/2025	N3	9	7	
771	251072079	Đỗ Thùy Dương	5022	Tiếng Nhật JLPT	Quý giao lưu quốc tế Nhật bản và Tổ chức hỗ trợ giáo dục quốc tế Nhật Bản	10/01/2025	N1	10	7	

Danh sách gồm 771 sinh viên.